

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

PHẦN THU	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	PHẦN CHI	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
TỔNG SỐ THU	918.110,3	734.402,0	183.708,3	TỔNG SỐ CHI	906.679,9	729.452,0	177.227,9
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	918.110,3	734.402,0	183.708,3	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	906.679,9	729.452,0	177.227,9
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	16.912,6	15.720,9	1.191,6	1. Chi đầu tư phát triển	110.381,8	108.873,8	1.508,0
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	22.946,6	22.946,6		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu kết dư năm trước	8.054,3	3.927,1	4.127,2	3. Chi thường xuyên	544.791,8	414.392,5	130.399,3
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	110.746,8	72.090,3	38.656,6	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên. Trong đó:	759.385,4	619.652,5	139.732,9	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	139.732,9	139.732,9	
- Bổ sung cân đối ngân sách	523.262,8	441.817,0	81.445,8	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	102.062,3	56.806,3	45.256,0
- Bổ sung có mục tiêu	236.122,6	177.835,5	58.287,1	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	9.711,1	9.646,4	64,6
6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	64,6	64,6					
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	11.430,5	4.950,1	6.480,4				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Glei)

DVT: (Triệu đồng)

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán năm 2024					Quyết toán năm 2024					So sánh (%) quyết toán năm 2024 với			
			Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thu NSDP hưởng	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó				Quyết toán năm 2023	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Dự toán NSDP hưởng
						NS huyện hưởng	NS xã hưởng		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã				
A	B	1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	8=5/1	9=5/2	10=5/3	11=(8+9)/4
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	857.473,6	617.517	617.517	610.846	609.315	130.549	939.279,4	3.023,2	18.145,9	734.402,0	183.708,3	109,5%	152,1%	152,1%	150,3%
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Thu nội địa)	37.053	30.500	30.500	23.829	22.298	1.531	51.381,8	3.023,2	8.499,5	38.667,5	1.191,6	138,7%	168,5%	168,5%	167,3%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	931,1	550	550	82	82		920,1		782,1	138,0		98,8%	167,3%	167,3%	168,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	930,4	550	550	82	82		918,8		781,0	137,8		98,8%	167,1%	167,1%	168,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,7						1,3		1,1	0,2					
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.280,3	1.080	1.080	154	154		3.063,6		2.617,6	445,9		134,3%	283,7%	283,7%	289,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	31,7	70	70	11	11		50,7		43,1	7,6		160,2%	72,4%	72,4%	72,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.176,5	890	890	134	134		2.919,2		2.481,3	437,9		134,1%	328,0%	328,0%	328,0%
	- Thuế tài nguyên	72,1	120	120	10	10		93,7		93,2	0,5		129,8%	78,0%	78,0%	4,5%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	279,5						5.144,8		771,7	4.373,0		1840,5%			
	- Thuế giá trị gia tăng	130,8						88,8		13,3	75,5					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	148,7						5.055,9		758,4	4.297,5		3400,3%			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.561,2	11.500	11.500	9.610	9.610		21.651,5		3.078,8	18.572,7		123,3%	188,3%	188,3%	193,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	11.271,1	7.250	7.250	6.163	6.163		13.860,9		2.083,2	11.777,7		123,0%	191,2%	191,2%	191,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	355,8	350	350	298	298		2.036,8		305,5	1.731,2		572,5%	581,9%	581,9%	581,9%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	32,2	50	50	50	50		49,8			49,8		154,7%	99,5%	99,5%	99,5%
	- Thuế tài nguyên	5.902,1	3.850	3.850	3.100	3.100		5.704,1		690,1	5.014,0		96,6%	148,2%	148,2%	161,7%
5	Lệ phí trước bạ	2.500,9	1.500	1.500	1.500	1.488	12	3.796,8			3.720,6	76,2	151,8%	253,1%	253,1%	253,1%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							149,8				149,8				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27,1	30	30	30		30	43,0				43,0	159,0%	143,5%	143,5%	143,5%

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán năm 2024					Quyết toán năm 2024					So sánh (%) quyết toán năm 2024 với			
			Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thu NSDP hưởng	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó				Quyết toán năm 2023	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Dự toán NSDP hưởng
						NS huyện hưởng	NS xã hưởng		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã				
A	B	1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	8=5/1	9=5/2	10=5/3	11=(8+9)/4
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.296,0	1.900	1.900	1.710	1.710		4.923,7		492,4	4.431,4		214,5%	259,1%	259,1%	259,1%
9	Phí, lệ phí	2.169,2	1.860	1.860	1.739	1.270	469	3.185,4	430,2		2.275,7	479,5	146,8%	171,3%	171,3%	158,4%
9.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	176,5	121	121				433,2	430,2			3,0	245,4%			
9.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.992,6	1.739	1.739	1.739	1.270	469	2.752,2			2.275,7	476,5	138,1%	158,3%	158,3%	158,3%
-	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>1.485,6</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>		<i>2.219,6</i>			<i>2.219,6</i>		<i>149,4%</i>	<i>222,0%</i>	<i>222,0%</i>	<i>222,0%</i>
-	<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>319,7</i>	<i>319</i>	<i>319</i>	<i>319</i>		<i>319</i>	<i>338,6</i>				<i>338,6</i>	<i>105,9%</i>	<i>106,1%</i>	<i>106,1%</i>	<i>106,1%</i>
-	<i>Phí, lệ phí khác</i>	<i>187,4</i>	<i>420</i>	<i>420</i>	<i>420</i>	<i>270</i>	<i>150</i>	<i>194,0</i>			<i>56,1</i>	<i>137,9</i>	<i>103,5%</i>	<i>46,2%</i>	<i>46,2%</i>	<i>46,2%</i>
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>	<i>22,7</i>	<i>20</i>	<i>20</i>	<i>20</i>	<i>20</i>		<i>25,4</i>			<i>25,4</i>		<i>112,2%</i>	<i>127,2%</i>	<i>127,2%</i>	<i>127,2%</i>
10	Tiền sử dụng đất	3.079,8	9.000	9.000	7.920	7.020	900	3.552,8		375,1	2.865,1	312,6	115,4%	39,5%	39,5%	40,1%
-	Thu từ Dự án đầu tư QSD đất để đầu tư kết cấu hạ tầng														#DIV/0!	#DIV/0!
-	Thu tiền sử dụng đất khác	3.079,8	9.000	9.000	7.920	7.020	900	3.552,8		375,1	2.865,1	312,6	115,4%	39,5%	39,5%	40,1%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	142,2	180	180	144	144		620,4		124,1	496,3		436,4%	344,7%	344,7%	344,7%
12	Thu khác ngân sách	4.322,4	2.300	2.300	700	580	120	2.909,7	2.338,1	120,3	320,9	130,5	67,3%	126,5%	126,5%	64,5%
12.1	Thu tiền phạt	2.108,1	1.980	1.980	400	400		2.152,3	2.048,5	37,9		65,9	102,1%	108,7%	108,7%	16,5%
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT</i>	<i>1.532,5</i>	<i>1.400</i>	<i>1.400</i>				<i>1.752,4</i>	<i>1.742,4</i>			<i>10,0</i>	<i>114,3%</i>	<i>125,2%</i>	<i>125,2%</i>	
	<i>- Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác</i>	<i>217,6</i>	<i>580</i>	<i>580</i>	<i>400</i>	<i>400</i>		<i>166,9</i>	<i>166,9</i>				<i>76,7%</i>	<i>28,8%</i>	<i>28,8%</i>	
12.2	Thu tịch thu	13,5						278,4	278,4				2069,6%			
12.3	Thu hồi các khoản chi năm trước	867,8						350,5	10,1		275,7	64,6	40,4%			
12.4	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác							3,6			3,6					
12.5	Thu khác còn lại	1.333,0	320	320	300	180	120	125,0	1,1	82,3	41,5		9,4%	39,1%	39,1%	13,8%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.463,3	600	600	240	240		1.391,9	254,8	109,2	1.027,9		95,1%	232,0%	232,0%	428,3%

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán năm 2024					Quyết toán năm 2024					So sánh (%) quyết toán năm 2024 với			
			Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thu NSDP hưởng	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó				Quyết toán năm 2023	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Dự toán NSDP hưởng
						NS huyện hưởng	NS xã hưởng		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã				
A	B	1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	8=5/1	9=5/2	10=5/3	11=(8+9)/4
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	364,0	360	360				364,0	254,8	109,2						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	1.099,3	240	240	240	240		1.027,9			1.027,9		93,5%	428,3%	428,3%	428,3%
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN							28,2		28,2						
	<i>Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý</i>															
	<i>- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý</i>							28,2		28,2						
14.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế															
14.2	Thu cổ tức															
14.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp															
14.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ							28,2		28,2						
	<i>Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý</i>															
	<i>- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý</i>							28,2		28,2						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	682.973,3	587.017	587.017	587.017	587.017	129.018	769.096,5		9.646,4	619.717,1	139.732,9	112,6%	131,0%	131,0%	129,4%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	651.842,8	587.017	587.017	587.017	587.017	129.018	759.385,4			619.652,5	139.732,9	116,5%	129,4%	129,4%	129,4%
1	Bổ sung cân đối	464.746,6	441.817	441.817	441.817	441.817	80.112	523.262,8			441.817,0	81.445,8	112,6%	118,4%	118,4%	118,4%
2	Bổ sung có mục tiêu	187.096,2	145.200	145.200	145.200	145.200	48.906	236.122,6			177.835,5	58.287,1	126,2%	162,6%	162,6%	162,6%
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	187.096,2	145.200	145.200	145.200	145.200	48.906	236.122,6			177.835,5	58.287,1	126,2%	162,6%	162,6%	162,6%
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>															
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	31.130,5						9.711,1		9.646,4	64,6		31,2%			
C	THU CHUYỂN NGUỒN	134.436,3						110.746,8			72.090,3	38.656,6	82,4%			

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán năm 2024					Quyết toán năm 2024					So sánh (%) quyết toán năm 2024 với			
			Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thu NSDP hưởng	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó				Quyết toán năm 2023	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Dự toán NSDP hưởng
						NS huyện hưởng	NS xã hưởng		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã				
A	B	1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	8=5/1	9=5/2	10=5/3	11=(8+9)/4
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	3.011,1						8.054,3			3.927,1	4.127,2	267,5%			

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2023	Dự toán năm 2024				Quyết toán năm 2024			So sánh QT năm 2024 với		
			Dự toán chi HĐND huyện giao (*)	Nhiệm vụ chi ngân sách huyện	Trong đó		Tổng chi NSDP	Trong đó		Quyết toán năm 2023	Nhiệm vụ chi năm 2024	Dự toán HĐND huyện giao
					Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
A	B	1	2a	2	2b	2c	3	3a	3b	4=3/1	5=3/2	6=3/2a
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	809.498,1	739.864,0	918.110,3	734.402,0	183.708,3	906.679,9	729.452,0	177.227,9	112,0%	98,8%	122,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	663.272,9	610.846,0	768.666,3	585.022,7	183.643,7	757.235,9	580.072,6	177.163,3	114,2%	98,5%	124,0%
I	Chi đầu tư phát triển	125.673,5	104.579,0	118.796,7	114.984,7	3.811,9	110.381,8	108.873,8	1.508,0	87,8%	92,9%	105,5%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	125.673,5	98.277,0	118.796,7	114.984,7	3.811,9	110.381,8	108.873,8	1.508,0	87,8%	92,9%	112,3%
1.1	Chi quốc phòng	0,0		0,0			0,0					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0,0		0,0			0,0					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.208,4	12.248,0	16.014,6	16.014,6		15.094,7	15.094,7		71,2%	94,3%	123,2%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			0,0			0,0					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0,0			0,0					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	3.821,5	2.292,0	2.639,0	2.392,0	247,0	2.488,6	2.242,9	245,7	65,1%	94,3%	108,6%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.333,8		0,0			0,0			0,0%		
1.8	Chi Thể dục thể thao	29,7		1,8	1,8		0,0			0,0%	0,0%	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0,0		0,0			0,0					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	85.536,0	69.173,0	85.632,8	85.416,9	215,9	80.598,3	80.382,9	215,5	94,2%	94,1%	116,5%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.972,0	13.848,0	11.159,5	11.159,5		11.153,3	11.153,3		101,7%	99,9%	80,5%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.772,0	716,0	3.349,0		3.349,0	1.046,8		1.046,8	37,8%	31,3%	146,2%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0,0		0,0			0,0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			0,0			0,0					

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2023	Dự toán năm 2024				Quyết toán năm 2024			So sánh QT năm 2024 với		
			Dự toán chi HĐND huyện giao (*)	Nhiệm vụ chi ngân sách huyện	Trong đó		Tổng chi NSDP	Trong đó		Quyết toán năm 2023	Nhiệm vụ chi năm 2024	Dự toán HĐND huyện giao
					Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
A	B	1	2a	2	2b	2c	3	3a	3b	4=3/1	5=3/2	6=3/2a
3	Chi đầu tư phát triển khác		6.302,0	0,0			0,0					
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định						0,0					
III	Chi thường xuyên	426.852,6	496.954,0	649.869,7	470.037,9	179.831,7	544.791,8	414.392,5	130.399,3	127,6%	83,8%	109,6%
2.1	Chi quốc phòng	20.229,7	12.810,0	15.371,2	6.100,8	9.270,4	14.771,8	6.086,2	8.685,7	73,0%	96,1%	115,3%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.166,2	5.199,0	7.038,9	3.176,7	3.862,3	6.378,8	2.898,5	3.480,3	103,4%	90,6%	122,7%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.948,1	263.463,1	315.286,9	313.812,4	1.474,5	299.577,1	298.800,7	776,4	129,7%	95,0%	113,7%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	197,2	300,0	300,0	300,0		279,3	279,3	0,0	141,7%	93,1%	93,1%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	655,9	1.706,2	1.876,2	1.876,2		1.868,0	1.868,0	0,0	284,8%	99,6%	109,5%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	3.037,9	8.463,1	10.067,6	8.224,5	1.843,1	7.998,7	6.787,6	1.211,1	263,3%	79,4%	94,5%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.789,5	2.188,0	2.303,8	2.204,3	99,5	2.220,5	2.167,7	52,8	124,1%	96,4%	101,5%
2.8	Chi Thể dục thể thao	601,1	780,0	1.283,0	830,0	453,0	1.190,7	814,2	376,5	198,1%	92,8%	152,6%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.817,2	3.400,0	3.284,0	2.770,0	514,0	3.154,3	2.689,2	465,1	65,5%	96,1%	92,8%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	40.051,0	60.247,3	99.587,2	27.372,6	72.214,6	60.240,5	22.880,0	37.360,4	150,4%	60,5%	100,0%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	98.061,2	110.682,4	132.614,2	50.863,6	81.750,5	123.834,1	48.218,6	75.615,5	126,3%	93,4%	111,9%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	18.225,8	19.918,9	23.709,5	21.063,0	2.646,5	20.988,7	18.613,3	2.375,4	115,2%	88,5%	105,4%
2.13	Chi khác (bao gồm các nguồn chưa phân bổ)	2.071,8	7.796,0	37.147,1	31.443,7	5.703,4	2.289,2	2.289,2	0,0	110,5%	6,2%	29,4%
	Tr/đó: nguồn tăng thu NS huyện, xã so với dự toán giao (trừ đất)			28.826,8	24.451,6	4.375,2						
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	110.746,8		0,0			102.062,3	56.806,3	45.256,0	92,2%		
V	Nguồn cải cách tiền lương			0,0								
VI	Dự phòng ngân sách		9.313,0	0,0			0,0					
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	115.094,8	129.018,0	139.732,9	139.732,9	0,0	139.732,9	139.732,9	0,0	121,4%	100,0%	108,3%
1	Bổ sung cân đối	66.504,6	80.112,0	81.445,8	81.445,8		81.445,8	81.445,8		122,5%	100,0%	101,7%
2	Bổ sung có mục tiêu	48.590,2	48.906,0	58.287,1	58.287,1		58.287,1	58.287,1		120,0%	100,0%	119,2%

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2023	Dự toán năm 2024				Quyết toán năm 2024			So sánh QT năm 2024 với		
			Dự toán chi HĐND huyện giao (*)	Nhiệm vụ chi ngân sách huyện	Trong đó		Tổng chi NSDP	Trong đó		Quyết toán năm 2023	Nhiệm vụ chi năm 2024	Dự toán HĐND huyện giao
					Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
A	B	1	2a	2	2b	2c	3	3a	3b	4=3/1	5=3/2	6=3/2a
	Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	48.590,2	48.906,0	58.287,1	58.287,1		58.287,1	58.287,1		120,0%	100,0%	119,2%
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước											
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	31.130,5		9.711,1	9.646,4	64,6	9.711,1	9.646,4	64,6	31,2%	100,0%	

(*) Theo Dự toán đầu năm HĐND huyện giao (bao gồm nguồn dự toán thực hiện 03 Chương trình MTQG)

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
NGOÀI DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	NỘI DUNG KINH PHÍ	Quyết định của UBND tỉnh		Tổng số (Triệu đồng)	Trong đó	
		Số	Ngày		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ			36.819,52	4.200,00	32.619,52
1	Kinh phí chi trả chế độ đối với số biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị (huyện Đắk Glei tăng thêm 34 biên chế giáo dục theo QĐ 267 ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh)	68/QĐ-UBND	2/8/2024	2.868,00		2.868,00
2	Tạm cấp kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2023 (chuyển cấp chính thức tại QĐ số 248/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của UBND tỉnh)	573/QĐ-UBND	9/6/2024	1.407,00		1.407,00
3	Bổ sung kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ phát triển kinh tế -xã hội tại xã Mường Hoong và xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei	369/QĐ-UBND	6/24/2024	4.200,00	4.200,00	
4	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng an ninh trật tự cơ sở	585/QĐ-UBND	9/12/2024	1.857,52		1.857,52
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn tết Giáp Thìn năm 2024	629/QĐ-UBND	10/4/2024	20,00		20,00
6	Tạm cấp kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2024	642/QĐ-UBND	10/9/2024	5.882,00		5.882,00
7	Bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chi thường xuyên của các đơn vị, địa phương năm 2024	692/QĐ-UBND	10/25/2024	19.114,00		19.114,00
8	KP công trình Sửa chữa, làm mới (đổ bê tông) trục đường chính thôn Làng Mới,xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei	722/QĐ-UBND	11/7/2024	600,00		600,00
9	Kinh phí tổ chức Hội nghị Sơ kết 3 năm thực hiện giúp đỡ xã Mường Hoong và xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei về phát triển kinh tế - xã hội; kết quả xây dựng nông thôn mới đối với thôn Làng Mới, xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei	862/QĐ-UBND	12/25/2024	351,00		351,00
10	Kinh phí mua sắm phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	883/QĐ-UBND	12/31/2024	520,00		520,00

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Quyết định của UBND huyện		Kinh phí (Triệu đồng)
			Số	Ngày	
I	TỔNG NGUỒN				7.679,00
1	Dự toán năm 2024		1010/QĐ-UBND	12/16/2022	7.679,00
2	Nguồn năm trước chuyển sang				
II	CÁC NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN				7.076,01
1	BS thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	Ủy ban MTTQ huyện	14/QĐ-UBND	1/22/2024	22,50
2	KP thực hiện hỗ trợ các hộ dân có lợn, trâu, bò bị tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò và dịch lở mồm long móng trên địa bàn huyện các năm 2021, 2023, 2024	Các xã: Đăk Plô 212,572 trđ; Đăk Nhoong 180,652 trđ; Xốp 282,91 trđ; Ngọc Linh 39,444 trđ; Đăk Pék 73,454 trđ	489/QĐ-UBND	9/6/2024	789,03
3	Khắc phục sửa chữa điểm sạt lở tại Km11+900 tuyến đường huyện lộ ĐH.85 từ ngã ba xã Đăk Môn đến Đồn Biên phòng 673, xã Đăk Long	Ban QLDA đầu tư xây dựng	505/QĐ-UBND	9/23/2024	830,00
4	Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô phía sau Trường Tiểu học Kim Đồng, thôn 14A, xã Đăk Pék	Ban QLDA đầu tư xây dựng			900,00
5	Xuất nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024 để khắc phục các thiệt hại do ảnh hưởng của thiên tai (bão số 3) gây ra	Ban QLDA đầu tư xây dựng	548/QĐ-UBND	11/6/2024	2.440,00
-	Khắc phục sạt lở tuyến đường từ UBND xã Ngọc Linh (cũ) đi thôn Long Năng, thôn Sa Múc xã Ngọc Linh				530,00
-	Sửa chữa Cầu treo tại thôn Chung Năng, thị trấn Đăk Glei				830,00
-	Tuyến đường từ xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô				550,00
-	Đường nội thôn Broong Mỹ, Đăk Môn				420,00
-	Đường từ xã Đăk Long vào Đồn Biên phòng Rơ Long				110,00
6	Xuất nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024 bố trí thực hiện lập Phương án chỉnh trị sông Pô Kô	Ban QLDA đầu tư xây dựng	575/QĐ-UBND	11/27/2024	1.400,00

Số TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Quyết định của UBND huyện		Kinh phí (Triệu đồng)
			Số	Ngày	
7	Bổ sung KP triển khai công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025	Ban CHQS huyện	593/QĐ-UBND	12/13/2024	49,22
8	Bổ sung KP triển khai công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025	Phòng Y tế	594/QĐ-UBND	12/13/2024	33,58
9	BSKP thực hiện nhiệm vụ đoàn ra, đoàn vào	Văn phòng HĐND-UBND huyện	604/QĐ-UBND	12/23/2024	97,20
10	BSKP thực hiện hỗ trợ tiêm vắc xin cho gia súc, gia cầm cho nhân viên thú y cơ sở năm 2024	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	605/QĐ-UBND	12/23/2024	43,00
11	BSKP thực hiện thanh toán tiền mua vật tư, hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức, những người tham gia phòng, chống dịch tả lợn Châu phi, bệnh tụ huyết trùng trâu, bò, dịch lở mồm long móng trên địa bàn huyện năm 2021, 2023 và 2024	Phòng Nông nghiệp và PTNT	707/QĐ-UBND	12/31/2024	126,25
12	KP thực hiện việc xét nghiệm, giám định nguồn gốc Gen đối với số lượng tang vật tạm giữ trong vụ án trộm cắp sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện	Công an huyện	02/QĐ-UBND	07/01/2025	245,00
13	KP thực hiện công tác tổ chức Hội nghị đánh giá sơ kết 03 năm thực hiện giúp đỡ xã Mường Hoong và Ngọc Linh huyện Đắk Glei phát triển kinh tế - xã hội; Kết quả xây dựng nông thôn mới đối với thôn Làng Mới, xã Mường Hoong	Phòng Nông nghiệp và PTNT	02/QĐ-UBND	07/01/2025	100,22
III	DT DỰ PHÒNG CÒN TỒN (I-II):				602,99

PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Số TT	Danh mục dự án	Đơn vị	Kinh phí phân bổ (Triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		24.451,6	
01	Trích 70% tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	Tập trung ngân sách cấp huyện	17.147,6	Theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính
02	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	Ban QLDA đầu tư xây dựng	3.000,0	Khởi công mới năm 2025
03	Cải tạo khuôn viên trụ sở HĐND và UBND huyện	Văn phòng HĐND-UBND huyện	860,0	Sửa chữa, cải tạo
04	Đường giao thông đi thôn Dên Prông xã Đắk Pék	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1.000,0	Khởi công mới năm 2025
05	Sửa chữa tuyến đường Trường Tiểu học Kim Đồng, thôn 14A, xã Đắk Pék	Ban QLDA đầu tư xây dựng	2.444,0	Khởi công mới năm 2025

CHI TIẾT CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 SANG 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei)

DVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG KINH PHÍ	Tổng chuyển nguồn	Trong đó					
			Ngân sách cấp huyện	Bao gồm		Ngân sách cấp xã	Bao gồm	
				Chuyển nguồn tạm ứng	Chuyển nguồn dự toán		Chuyển nguồn tạm ứng	Chuyển nguồn dự toán
	TỔNG SỐ	102.062,3	56.806,3	1.208,7	55.597,6	45.256,0		45.256,0
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG							
I	Nguồn cân đối NSDP							
II	Nguồn ngân sách Trung ương							
B	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	23.488,7	23.488,7		23.488,7			
1	Nguồn CCTL chưa phân bổ	5.050,2	5.050,2		5.050,2			
2	Trích 70% tăng thu ngân sách cấp huyện thực hiện so với dự toán năm 2024 tạo nguồn thực hiện Chính sách tiền lương năm 2025	17.042,9	17.042,9		17.042,9			
3	Nguồn CCTL còn tồn tại các đơn vị dự toán thuộc huyện	1.395,6	1.395,6		1.395,6			
C	KP GIAO TỰ CHỦ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	4.142,5	250,4		250,4	3.892,1		3.892,1
1	Các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	4.138,7	246,6		246,6	3.892,1		3.892,1
2	Các đơn vị sự nghiệp công lập	3,8	3,8		3,8			
D	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BỔ SUNG SAU NGÀY 30 THÁNG 09	4.543,8	3.943,8	483,2	3.460,6	600,0		600,0

Số TT	NỘI DUNG KINH PHÍ	Tổng chuyển nguồn	Trong đó					
			Ngân sách cấp huyện	Bao gồm		Ngân sách cấp xã	Bao gồm	
				Chuyển nguồn tạm ứng	Chuyển nguồn dự toán		Chuyển nguồn tạm ứng	Chuyển nguồn dự toán
1	Nguồn cân đối ngân sách huyện (dự phòng NS huyện 2024)	3.257,2	3.257,2	483,2	2.774,1			
2	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.286,6	686,6		686,6	600,0		600,0
E	CÁC KHOẢN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI	8.541,2	7.950,0		7.950,0	591,2		591,2
1	30% Tăng thu ngân sách huyện năm 2023 thực hiện so với dự toán (không kể thu tiền sử dụng đất) theo Phương án đã được Thường trực HĐND huyện thống nhất	7.625,2	7.034,0		7.034,0	591,2		591,2
2	Tiền sử dụng đất chưa phân bổ	916,0	916,0		916,0			
G	KINH PHÍ KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	61.346,1	21.173,4	725,6	20.447,8	40.172,7		40.172,7
I	Vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG	8.026,2	5.724,0	725,6	4.998,5	2.302,2		2.302,2
1	Nguồn NSTW	7.926,2	5.724,0	725,6	4.998,5	2.202,2		2.202,2
-	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	773,6	773,6		773,6			
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn I: 2021-2025	7.152,5	4.950,4	725,6	4.224,8	2.202,2		2.202,2
2	Nguồn NSDP	100,0				100,0		100,0
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn I: 2021-2025	100,0				100,0		100,0
II	Vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG	49.842,8	12.882,4		12.882,4	36.960,4		36.960,4
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4.017,4	636,4		636,4	3.381,0		3.381,0
	Trong đó:							

Số TT	NỘI DUNG KINH PHÍ	Tổng chuyển nguồn	Trong đó					
			Ngân sách cấp huyện	Bao gồm		Ngân sách cấp xã	Bao gồm	
				Chuyển nguồn tạm ứng	Chuyển nguồn dự toán		Chuyển nguồn tạm ứng	Chuyển nguồn dự toán
	+ Nguồn NSTW	1.385,5	165,8		165,8	1.219,7		1.219,7
	+ Nguồn NSDP	2.631,9	470,6		470,6	2.161,3		2.161,3
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	8.308,0	6.595,4		6.595,4	1.712,6		1.712,6
	Trong đó:							
	+ Nguồn NSTW	7.412,1	6.054,0		6.054,0	1.358,1		1.358,1
	+ Nguồn NSDP	895,9	541,4		541,4	354,5		354,5
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn I: 2021-2025	37.517,4	5.650,6		5.650,6	31.866,8		31.866,8
	Trong đó:							
	+ Nguồn NSTW	34.951,1	5.292,0		5.292,0	29.659,1		29.659,1
	+ Nguồn NSDP	2.566,4	358,6		358,6	2.207,7		2.207,7
III	Các mục tiêu, nhiệm vụ khác	3.477,1	2.566,9		2.566,9	910,2		910,2
1	Nguồn cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	3.171,9	2.566,9		2.566,9	605		605
2	Tiền sử dụng đất chưa phân bổ	305,2				305,2		305,2